

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học: Anh văn 1** (213601-31)

CBGD: Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221101	ĐỒNG HOÀI AN		<i>ĐH</i>	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10221102	NGUYỄN TUẤN ANH		<i>NT</i>	6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10221103	LONG DUNG HA		<i>LDH</i>	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10221104	NGUYỄN BĂNG		<i>NB</i>	✓	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10221105	BÙI VĂN BÌNH		<i>BVB</i>	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10221106	NGUYỄN THỊ CHÂU		<i>NTC</i>	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10221107	NGUYỄN HOÀNG LAN CHI	01	<i>NHL</i>	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10221108	ĐÀO XUÂN DŨNG	01	<i>DXD</i>	5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10221109	NGUYỄN XUÂN ĐÌNH		<i>NXD</i>	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10221110	LÊ LƯU GIANG	01	<i>LLG</i>	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10221111	NGUYỄN TRỌNG GIÁP		<i>NTG</i>	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10221112	BÙI LẠI HÀ	1	<i>BLH</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10221113	NGÔ HỒNG HÀ	1	<i>NHH</i>	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10221114	NGÔ THỊ MỸ HÀ	1	<i>NTMH</i>	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10221115	HÀ THỊ HẢO		<i>HTH</i>	6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10221116	NGUYỄN CÔNG HIỆP		<i>NCH</i>	6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10221117	ĐỖ ĐĂNG HÒA		<i>DDH</i>	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10221118	NÔNG VĂN HỢT		<i>NVH</i>	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	10221119	LÊ MẠNH HÙNG	01	<i>LMH</i>	5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10221120	LÊ MẠNH HÙNG	01	<i>LMH</i>	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10221121	NGUYỄN VIỆT HÙNG		<i>NVH</i>	6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10221122	ĐA CÁT K' HƯƠNG	01	<i>DKH</i>	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10221127	KON SƠ K'LIM	01	<i>KSK</i>	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10221123	NGUYỄN MINH KHANG		<i>NMK</i>	6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10221124	PHÙNG QUỐC KHÁNH	01	<i>PKK</i>	6	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10221125	NGUYỄN ĐĂNG KHOA		<i>NDK</i>	6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10221126	ĐÌNH VĂN KHƯƠNG		<i>DVK</i>	6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10221128	PHẠM MINH LIÊU		<i>PMH</i>	5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10221129	TRẦN THỊ LUẬN		<i>TTT</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10221130	LÊ TUẤN MINH		<i>LTM</i>	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10221131	ĐOÀN NGỌC NAM		<i>DN</i>	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10221132	NGUYỄN THỊ NUƠNG		<i>NTN</i>	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Anh văn 1** (213601-31)

CBGD Huỳnh Thị Cẩm Loan (T38)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221133	K' PÉCK	1		6	1 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10221134	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ	1		6	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10221135	ĐỒNG THỊ ĐAN PHƯƠNG	1		6	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10221136	NGUYỄN HUY QUÂN			5	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10221137	NGUYỄN MỆNH QUÝ			6	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10221138	NGUYỄN HỒNG SƠN	1		5	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10221139	PHẠM XUÂN SƠN			5	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10221140	VŨ TÀI			5	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10221141	BÙI THỊ TÂM	01		6	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10221142	NGUYỄN THỊ HUỖN	01		6	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10221143	TRẦN THỊ TÂM			6	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10221144	HOÀNG VĂN THẨM	1		5	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10221147	YA THANH	1		5	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10221148	MA THANH			5	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10221145	CHU VĂN THẮNG			5	15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10221146	TRẦN MẠNH THẮNG			5	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10221149	NGUYỄN VINH THI	01		6	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10221150	LONG VĂN THỤ	01		6	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10221151	NGUYỄN TUẤN TRINH			6	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10221152	PHẠM ĐÌNH TUẤN	1		6	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10221153	ĐẶNG BẢO VINH	1		6	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10221154	MAI BẢO XUYỀN	01		5	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10221155	LƯƠNG THỊ YẾN			✓	23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 53 Số tờ: 53 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11...tháng 7...năm 11

Huỳnh Thị Cẩm Loan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)
Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-11)
CBGD Lê Thị Kim Chi (422)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.TĐ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221101	ĐỒNG HOÀI AN	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10221102	NGUYỄN TUẤN ANH	01		7	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10221103	LÔNG DƯƠNG HA BANG			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10221104	NGUYỄN BẢNG			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10221105	BÙI VĂN BÌNH	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10221106	NGUYỄN THỊ CHÂU	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10221107	NGUYỄN HOÀNG LAN CHI	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10221108	ĐÀO XUÂN DŨNG	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10221109	NGUYỄN XUÂN ĐỊNH	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10221110	LÊ LƯU GIANG	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10221111	NGUYỄN TRỌNG GIÁP			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10221112	BÙI LẠI HÀ			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10221113	NGÔ HỒNG HÀ	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10221114	NGÔ THỊ MỸ HÀ	01		7	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10221115	HÀ THỊ HẢO	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10221116	NGUYỄN CÔNG HIỆP			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10221117	ĐỖ ĐĂNG HÒA	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10221118	HÔNG VĂN HỢT			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10221119	LÊ MẠNH HÙNG	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10221120	LÊ MẠNH HÙNG	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10221121	NGUYỄN VIỆT HÙNG	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10221122	ĐA CÁT K' HƯƠNG			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10221127	KON SƠ K'LIM			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10221123	NGUYỄN MINH KHANG			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10221124	PHÙNG QUỐC KHÁNH	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10221125	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10221126	ĐINH VĂN KHƯƠNG			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10221128	PHẠM MINH LIỆU			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10221129	TRẦN THỊ LUẬN			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10221130	LÊ TUẤN MINH	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10221131	ĐOÀN NGỌC NAM	01		8	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10221132	NGUYỄN THỊ NƯÔNG			✓	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 27 Số tờ: 28 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 3 tháng 6 năm 11

TS. Võ Thị Hồng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-11)

CBGD Lê Thị Kim Chi (422)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221133	K' PÉCK			✓	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
34	10221134	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ	01	Phúc	Phúc	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
35	10221135	ĐỒNG THỊ ĐAN PHƯƠNG	01	Phương	Phương	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
36	10221136	NGUYỄN HUY QUÂN			✓	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
37	10221137	NGUYỄN MỆNH QUÝ	01	Minh	Minh	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
38	10221138	NGUYỄN HỒNG SƠN	07	Sơn	Sơn	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
39	10221139	PHẠM XUÂN SƠN			✓	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
40	10221140	VŨ TÀI			✓	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
41	10221141	BÙI THỊ TÂM			✓	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
42	10221142	NGUYỄN THỊ HUYỀN TÂM			✓	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
43	10221143	TRẦN THỊ TÂM			✓	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
44	10221144	HOÀNG VĂN THẮM			✓	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
45	10221147	YA THANH			✓	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
46	10221148	MA THANH	01	Thanh	Thanh	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
47	10221145	CHU VĂN THẮNG			✓	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
48	10221146	TRẦN MẠNH THẮNG	01	Thắng	Thắng	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
49	10221149	NGUYỄN VĂN THỊ			✓	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
50	10221150	LONG VĂN THU			✓	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
51	10221151	NGUYỄN TUẤN TRINH	01	Trinh	Trinh	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
52	10221152	PHẠM ĐÌNH TUẤN			✓	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
53	10221153	ĐẶNG BẢO VINH	01	Vinh	Vinh	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
54	10221154	MAI BẢO XUYỀN			✓	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
55	10221155	LƯƠNG THỊ YẾN			✓	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
						24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
						25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
						26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
						27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
						28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
						29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
						30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
						31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (✓)

Số bài: 27 Số tờ: 28 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 3 tháng 6 năm 2011

Son
Kim Chi

ĐH
Vũ Thị Hồng

Kim Chi
Lê Thị Kim Chi

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Xã hội học đại cương (202621-12)

CBGD Võ Văn Việt (545)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221101	ĐỒNG HOÀI AN	01		6	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10221102	NGUYỄN TUẤN ANH	01		7	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10221103	LONG DƯƠNG HA BANG	01		8	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10221104	NGUYỄN BẢNG				4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10221105	BÙI VĂN BÌNH	01		8	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10221106	NGUYỄN THỊ CHÂU	01		7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10221107	NGUYỄN HOÀNG LAN CHI	01		8	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10221108	ĐÀO XUÂN DŨNG	01		7	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10221109	NGUYỄN XUÂN ĐỊNH	01		6	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10221110	LÊ LƯU GIANG	1		6	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10221111	NGUYỄN TRỌNG GIÁP	1		8	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10221112	BÙI LẠI HÀ	1		7	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10221113	NGÔ HỒNG HÀ	1		7	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10221114	NGÔ THỊ MỸ HÀ	01		8	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10221115	HÀ THỊ HẢO	01		7	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10221116	NGUYỄN CÔNG HIỆP	01		7	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10221117	ĐỖ ĐĂNG HÒA	01		6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10221118	NÔNG VĂN HỢI	01		7	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10221119	LÊ MẠNH HÙNG	01		7	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10221120	LÊ MẠNH HÙNG	01		7	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10221121	NGUYỄN VIỆT HÙNG	01		8	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10221122	ĐA CÁT K' HUƠNG	01		7	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10221127	KON SƠ K'LIM	01		7	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10221123	NGUYỄN MINH KHANG			7	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10221124	PHÙNG QUỐC KHÁNH	01		8	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10221125	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	01		6	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10221126	ĐÌNH VĂN KHƯƠNG	01		6	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10221128	PHẠM MINH LIÊU	01		7	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10221129	TRẦN THỊ LUÂN	01		7	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10221130	LÊ TUẤN MINH	01		7	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10221131	ĐOÀN NGỌC NAM	01		7	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10221132	NGUYỄN THỊ NƯƠNG	2		7	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 16 tháng 6 năm 11

M.S. Võ Văn Việt

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Xã hội học đại cương (202621-12)

CBGD Võ Văn Việt (545)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221133	K' PÉCK	01		8	1 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
34	10221134	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ	1		7	2 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
35	10221135	ĐỒNG THỊ ĐAN PHƯƠNG	01		8	3 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10
36	10221136	NGUYỄN HUY QUÂN	1		7	4 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
37	10221137	NGUYỄN MỆNH QUÝ	1		6	5 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
38	10221138	NGUYỄN HỒNG SƠN	1		7	6 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
39	10221139	PHẠM XUÂN SƠN	2		8	7 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10
40	10221140	VŨ TÀI	1		7	8 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
41	10221141	BÙI THỊ TÂM	1		7	9 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
42	10221142	NGUYỄN THỊ HUYỀN TÂM	02		7	10 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
43	10221143	TRẦN THỊ TÂM	01		8	11 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10
44	10221144	HOÀNG VĂN THÂM	1		7	12 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
45	10221147	YA THANH	1		6	13 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
46	10221148	MA THANH	1		6	14 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
47	10221145	CHU VĂN THẮNG	1		8	15 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10
48	10221146	TRẦN MẠNH THẮNG	01		7	16 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
49	10221149	NGUYỄN VĨNH THI	01		8	17 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10
50	10221150	LÔNG VĂN THỤ	01		7	18 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
51	10221151	NGUYỄN TUẤN TRINH	01		8	19 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10
52	10221152	PHẠM ĐÌNH TUẤN	01		7	20 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
53	10221153	ĐẶNG BẢO VINH	01		6	21 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
54	10221154	MAI BẢO XUYỀN	01		6	22 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
55	10221155	LƯƠNG THỊ YẾN			✓	23 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
						24 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
						25 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
						26 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
						27 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
						28 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
						29 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
						30 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
						31 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
						32 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 16 tháng 6 năm 11

53

56

Th.S. Võ Văn Việt

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-06)

CBGD Đặng Thành Danh (512)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221101	ĐỒNG HOÀI AN	01		7	1 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10221102	NGUYỄN TUẤN ANH	01		6	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10221103	LONG DƯƠNG HA	01		8	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10221104	NGUYỄN BÀNG			✓	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10221105	BÙI VĂN BÌNH	01		5	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10221106	NGUYỄN THỊ CHÂU	01		7	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10221107	NGUYỄN HOÀNG LAN CHI	01		6	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10221108	ĐÀO XUÂN DŨNG	01		7	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10221109	NGUYỄN XUÂN ĐỊNH	02		7	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10221110	LÊ LƯU GIANG	01		8	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10221111	NGUYỄN TRỌNG GIÁP	01		6	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10221112	BÙI LẠI HÀ	01		5	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10221113	NGÔ HỒNG HÀ	01		7	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10221114	NGÔ THỊ MỸ HÀ	01		5	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10221115	HÀ THỊ HẢO	01		6	15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10221116	NGUYỄN CÔNG HIỆP	01		5	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10221117	ĐỖ ĐĂNG HÒA	01		5	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10221118	NÔNG VĂN HỘI	01		6	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	10221119	LÊ MẠNH HÙNG	01		8	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10221120	LÊ MẠNH HÙNG	01		7	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10221121	NGUYỄN VIỆT HÙNG	01		8	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10221122	ĐA CÁT K' HUƠNG	01		6	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10221127	KON SƠ KLIM	01		6	23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10221123	NGUYỄN MINH KHANG	02		8	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10221124	PHÙNG QUỐC KHÁNH	01		7	25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10221125	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	01		7	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10221126	ĐINH VĂN KHƯƠNG	02		7	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10221128	PHẠM MINH LIÊU	01		6	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10221129	TRẦN THỊ LUẬN	01		7	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10221130	LÊ TUẤN MINH	02		8	30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10221131	ĐOÀN NGỌC NAM	02		6	31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10221132	NGUYỄN THỊ NƯƠNG	01		8	32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 06 năm 2011

53

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học: Toán cao cấp C1 (202114-06)

CBGD: Đặng Thành Danh (512)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221133	K	PECK	<i>OK</i>	6	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10221134	NGUYỄN ĐÌNH	PHÚ	<i>Phu</i>	6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10221135	ĐỒNG THỊ ĐAN	PHƯƠNG	<i>Phu</i>	5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10221136	NGUYỄN HUY	QUÂN	<i>Qu</i>	6	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10221137	NGUYỄN MỆNH	QUÝ	<i>Quy</i>	5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10221138	NGUYỄN HỒNG	SON	<i>Son</i>	6	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10221139	PHẠM XUÂN	SON	<i>Son</i>	9	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10221140	VŨ	TÀI	<i>Tai</i>	5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10221141	BÙI THỊ	TÂM	<i>Bui</i>	7	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10221142	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TÂM	<i>Bui</i>	7	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10221143	TRẦN THỊ	TÂM	<i>Bui</i>	7	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10221144	HOÀNG VĂN	THÁM	<i>Tham</i>	6	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10221147	YA	THANH	<i>Thanh</i>	6	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10221148	MA	THANH	<i>Thanh</i>	5	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10221145	CHU VĂN	THẮNG	<i>Thang</i>	5	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10221146	TRẦN MẠNH	THẮNG	<i>Thang</i>	6	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10221149	NGUYỄN VINH	THỊ	<i>Thi</i>	6	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10221150	LONG VĂN	THỤ	<i>Thi</i>	6	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10221151	NGUYỄN TUẤN	TRÌNH	<i>Thi</i>	6	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10221152	PHẠM ĐÌNH	TUẤN	<i>Thi</i>	6	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10221153	ĐẶNG BẢO	VINH	<i>Thi</i>	5	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10221154	MAI BẢO	XUYỀN	<i>Thi</i>	6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10221155	LƯƠNG THỊ	YẾN	<i>Thi</i>	✓	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 06 năm 2011

53

58

Đặng Thành Danh

Đặng Thành Danh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

03265

Trang 1/2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Pháp luật đại cương (202622-11)

CBGD Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221101	ĐỒNG HOÀI	AN	01 <i>An</i>	7	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	10221102	NGUYỄN TUẤN	ANH	01 <i>Anh</i>	6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	10221103	LONG DUNG HA	BANG	01 <i>Bang</i>	6	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	10221104	NGUYỄN BANG	BANG	01 <i>Bang</i>		4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	10221105	BUI VĂN	BINH	1 <i>Binh</i>	7	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	10221106	NGUYỄN THỊ	CHAU	01 <i>Thao</i>	7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	10221107	NGUYỄN HOÀNG LAN	CHI	01 <i>Chi</i>	6	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	10221108	ĐÀO XUÂN	DUNG	01 <i>Dung</i>	7	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	10221109	NGUYỄN XUÂN	ĐINH	1 <i>Dinh</i>	7	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	10221110	LÊ LƯU	GIANG	1 <i>Luu</i>	5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	10221111	NGUYỄN TRỌNG	GIÁP	1 <i>Truong</i>	7	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	10221112	BUI LẠI	HÀ	1 <i>Lai</i>	7	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	10221113	NGÔ HỒNG	HÀ	1 <i>Hong</i>	7	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	10221114	NGÔ THỊ MỸ	HÀ	1 <i>My</i>	7	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	10221115	HÀ THỊ	HÀO	01 <i>Thao</i>	8	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	10221116	NGUYỄN CÔNG	HIỆP	01 <i>Hiep</i>	7	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	10221117	ĐỖ ĐĂNG	HÒA	01 <i>Tho</i>	7	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	10221118	NÔNG VĂN	HỢI	01 <i>Hoi</i>	7	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
19	10221119	LÊ MẠNH	HÙNG	01 <i>Manh</i>	7	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	10221120	LÊ MẠNH	HÙNG	01 <i>Manh</i>	7	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	10221121	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	01 <i>Hung</i>	7	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	10221122	ĐA CÁT K'	HƯƠNG	01 <i>Suyet</i>	6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	10221127	KON SƠ	K' LIM	01 <i>Kim</i>	5	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	10221123	NGUYỄN MINH	KHANG	01 <i>Minh</i>	7	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	10221124	PHÙNG QUỐC	KHÁNH	01 <i>Khánh</i>	7	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	10221125	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	1 <i>Quoc</i>	7	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	10221126	ĐINH VĂN	KHUƠNG	01 <i>Van</i>	7	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	10221128	PHẠM MINH	LIỆU	01 <i>Minh</i>	6	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	10221129	TRẦN THỊ	LUẬN	1 <i>Thi</i>	7	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	10221130	LÊ TUẤN	MINH	1 <i>Thi</i>	6	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	10221131	ĐOÀN NGỌC	NAM	1 <i>Nam</i>	7	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	10221132	NGUYỄN THỊ	NƯỞNG	1 <i>Thao</i>	7	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm...

Thao
Nguyễn Đức Thảo

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10PTLD (Phát triển nông thôn & KN Lâm Đồng)

Môn Học Pháp luật đại cương (202622-11)

CBGD Nguyễn Đức Thảo (T902)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221133	K' PÉCK	01	ml	6	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	10221134	NGUYỄN ĐÌNH PHÚ	01	Phu	7	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	10221135	ĐỒNG THỊ ĐAN PHƯƠNG	01	Phu	7	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	10221136	NGUYỄN HUY QUÂN	01	Phu	6	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
37	10221137	NGUYỄN MỆNH QUÝ	01	Phu	7	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	10221138	NGUYỄN HỒNG SƠN	01	Phu	7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	10221139	PHẠM XUÂN SƠN	01	Phu	7	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	10221140	VŨ TÀI	01	Phu	7	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
41	10221141	BÙI THỊ TÂM	01	Phu	7	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	10221142	NGUYỄN THỊ HUYỀN TÂM	01	Phu	8	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	10221143	TRẦN THỊ TÂM	01	Phu	5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	10221144	HOÀNG VĂN THẨM	01	Phu	5	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	10221147	YA THANH	01	Phu	6	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	10221148	MA THANH	01	Phu	7	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	10221145	CHU VĂN THẮNG	01	Phu	6	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
48	10221146	TRẦN MẠNH THẮNG	01	Phu	6	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
49	10221149	NGUYỄN VINH THI	01	Phu	7	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
50	10221150	LONG VĂN THU	01	Phu	7	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
51	10221151	NGUYỄN TUẤN TRINH	01	Phu	8	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
52	10221152	PHẠM ĐÌNH TUÂN	01	Phu	7	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
53	10221153	ĐẶNG BẢO VINH	01	Phu	7	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
54	10221154	MAI BẢO XUYỀN	01	Phu	6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
55	10221155	LƯƠNG THỊ YẾN	01	Phu	6	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
						24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
						25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
						26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
						27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
						28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
						29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
						30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
						31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 53 Số tờ: 53 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 3 tháng 6 năm 2011

(Signature)

(Signature)
N.Đ. Thảo